

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt thiết kế mẫu khu nhà ở nội trú cho học sinh trường trung học cơ sở và trung học phổ thông các huyện vùng núi cao của tỉnh đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4156/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh trường trung học cơ sở và trung học phổ thông các huyện vùng núi cao của tỉnh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2305/SXD-HĐXD ngày 15/5/2016 (kèm theo hồ sơ thẩm định) về việc phê duyệt thiết kế mẫu khu nhà ở nội trú cho học sinh trường trung học cơ sở và trung học phổ thông các huyện vùng núi cao của tỉnh đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế mẫu khu nhà ở nội trú cho học sinh trường trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) các huyện vùng núi cao của tỉnh đến năm 2020, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Thiết kế mẫu khu nhà ở nội trú cho học sinh trường THCS và THPT các huyện vùng núi cao của tỉnh đến năm 2020.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Đơn vị lập thiết kế mẫu: Viện Quy hoạch Kiến trúc Thanh Hóa.

4. Hình thức thiết kế mẫu: Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng phần thân các thiết kế mẫu khu nhà ở nội trú cho học sinh trường THCS và THPT các huyện vùng núi cao của tỉnh đến năm 2020.

5. Số lượng thiết kế mẫu: 07 mẫu (04 mẫu 1 tầng và 03 mẫu 2 tầng).

6. Quy mô, thông số kỹ thuật và các giải pháp chủ yếu

6.1. Các mẫu nhà 1 tầng:

6.1.1. Mẫu nhà 1 tầng, 1 phòng (Ký hiệu NT 1T-1P):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 1 tầng; mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (6,6x7,5)m. chiều cao tầng là 3,6m; chiều cao công trình là 5,5 m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos 0.00 là cos nền tầng 1, cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

- Giao thông theo phương ngang bằng hành lang rộng 1,5m (sánh tiếp cận) kết hợp lối tiếp cận cho người khuyết tật 1,5x5,1m. Mái sử dụng hệ dầm, vì kèo thép, xà gỗ thép, lợp mái bằng tôn xộp cách âm, cách nhiệt.

b) Giải pháp kết cấu:

- Kết cấu phần thân là kết cấu khung thép hình tổ hợp hàn, lắp ghép. Cột thép chữ I tổ hợp hàn liên kết bằng bu lông với các cấu kiện móng, mái.

- Kết cấu mái khung giữa nhà sử dụng hệ vì kèo thép hình liên kết với cột thép bằng Bu lông.

- Kết cấu mái khung đầu hồi sử dụng hệ dầm chữ I tổ hợp hàn. Khung thép mái liên kết với đầu cột bằng bu lông.

- Hệ thống cột, vì kèo mái được giằng bằng thép hình.

c) Vật liệu hoàn thiện công trình:

- Tường bao che dùng vách Panel tôn xộp tôn dày 10cm cách âm, cách nhiệt.

- Gạch lát nền Ceramic kích thước 500x500;

- Bậc tam cấp ốp đá tự nhiên dày 2cm.

- Mái chống nóng bằng tôn xộp cách nhiệt.

- Cửa đi, cửa sổ dùng cửa khung nhựa lõi thép, kính dày 6.38mm; cửa sổ có hoa sắt vuông 14x14mm sơn màu ghi sáng; trần nhựa xương nhôm.

Toàn bộ hệ thép chịu lực dùng thép CT3 có $R_a=2100 \text{ Kg/cm}^2$; que hàn dùng N46 hàn hết chiều dài tiếp xúc; chiều cao đường hàn, bu lông liên kết và Bu lông neo theo thiết kế bản vẽ thi công. Kết cấu thép được làm sạch và sơn 01 lớp chống rỉ và 02 lớp sơn màu bằng sơn tổng hợp, riêng thép xà gỗ được mạ kẽm.

d) Giải pháp cấp điện chiếu sáng:

- Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn từ đường điện hạ thế hiện có hoặc đầu nối mới được tính toán, thống nhất thỏa thuận theo quy định.

- Toàn bộ hệ thống dây dẫn trong nhà được luồn trong ống gen vuông đi nổi trên vách tường, vì kèo nhà. Hệ thống điện chiếu sáng được tính toán phù hợp với từng phòng, từng không gian theo yêu cầu sử dụng cụ thể.

đ) Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Sử dụng hệ thống các bình bọt chữa cháy.

e) Giải pháp chống sét: Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét $\phi 16$ dài 1,0m, dây dẫn sét thép $\phi 10$. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m chôn sâu cách mặt đất 0,7m, dây tiếp địa $\phi 16$.

6.1.2. Mẫu nhà 1 tầng, 3 phòng (Ký hiệu NT 1T-3P):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 1 tầng; mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (19,8x7,5)m. chiều cao tầng là 3,6m; chiều cao công trình là 5,5m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cos 0.00 là cos nền tầng 1, cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

- Giao thông theo phương ngang bằng hành lang rộng 1,5m (sánh tiếp cận) kết hợp lối tiếp cận cho người khuyết tật 1,5x5,1m. Mái sử dụng hệ dầm, vì kèo thép, xà gỗ thép, lợp mái bằng tôn xốp cách âm, cách nhiệt.

b) Giải pháp kết cấu; vật liệu sử dụng; cấp điện chiếu sáng; phòng cháy, chữa cháy, chống sét tương tự Mẫu NT 1T-1P.

6.1.3. Mẫu 1 tầng, 4 phòng (Ký hiệu NT 1T-4P):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 1 tầng; mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (26,4x7,5)m. chiều cao tầng là 3,6m; chiều cao công trình là 5,5m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cos 0.00 là cos nền tầng 1, cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

- Giao thông theo phương ngang bằng hành lang rộng 1,5m (sánh tiếp cận) kết hợp lối tiếp cận cho người khuyết tật 1,5x5,1m. Mái sử dụng hệ dầm, vì kèo thép, xà gỗ thép, lợp mái bằng tôn xốp cách âm, cách nhiệt.

b) Giải pháp kết cấu; vật liệu sử dụng; cấp điện chiếu sáng; phòng cháy, chữa cháy tương tự Mẫu NT 1T-1P.

6.1.4. Mẫu 1 tầng, 5 phòng (Ký hiệu NT 1T-5P):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 1 tầng; mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (33,0x7,5)m; chiều cao tầng là 3,6m; chiều cao công trình là 5,5m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cos 0.00 là cos nền tầng 1, cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

- Giao thông theo phương ngang bằng hành lang rộng 1,5m (sánh tiếp cận) kết hợp lối tiếp cận cho người khuyết tật 1,5x5,1m. Mái sử dụng hệ dầm, vì kèo thép, xà gỗ thép, lợp mái bằng tôn xốp cách âm, cách nhiệt.

b) Giải pháp kết cấu; vật liệu sử dụng; cấp điện chiếu sáng; phòng cháy, chữa cháy tương tự Mẫu NT 1T-1P.

6.2. Các mẫu nhà 2 tầng:

6.2.1. Mẫu nhà 2 tầng, 6 phòng (Ký hiệu NT 2T-6P):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 2 tầng; mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (23,32x7,5)m; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2 là 3,6m (tính từ sàn tầng 2 đến trần); chiều cao công trình là 9,45m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cos 0.00 là cos nền tầng 1, cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

- Giao thông theo phương đứng dùng thang thép; giao thông theo phương ngang bằng hành lang rộng 1,5m, lối tiếp cận cho người khuyết tật 1,5x5,1m. Mái sử dụng hệ dầm, vì kèo thép, xà gỗ thép, lợp mái bằng tôn xốp cách âm, cách nhiệt.

b) Giải pháp kết cấu:

- Kết cấu phần thân là kết cấu khung kết cấu thép lắp ghép.

- Hệ cột dùng thép chữ I tổ hợp hàn liên kết bằng bu lông với cấu kiện móng, mái.

- Kết cấu sàn tầng 2 dùng hệ dầm thép chữ I tổ hợp hàn.

- Kết cấu mái khung giữa nhà sử dụng hệ vì kèo thép hình liên kết với cột thép bằng liên kết Bulông.

- Kết cấu mái khung đầu hồi sử dụng hệ dầm mái là dầm chữ I tổ hợp hàn. Dầm thép mái liên kết với đầu cột bằng bu lông.

- Hệ thống cột, vì kèo mái được giằng bằng thép hình.

c) Vật liệu hoàn thiện công trình:

- Tường bao che dùng vách Panel tôn xốp tôn dày 10cm cách âm, cách nhiệt.

- Gạch lát nền Ceramic kích thước 500x500;

- Bậc tam cấp ốp đá tự nhiên dày 2cm.

- Mái chống nóng bằng tôn xốp cách nhiệt.

- Cửa đi, cửa sổ dùng cửa khung nhựa lõi thép kính dày 6,38mm; cửa sổ có hoa sắt vuông 14x14mm sơn màu ghi sáng; trần nhựa xương nhôm.

Toàn bộ hệ thép chịu lực dùng thép CT3 có $R_a=2100 \text{ Kg/cm}^2$; que hàn dùng N46 hàn hết chiều dài tiếp xúc; chiều cao đường hàn, bu lông liên kết và Bu lông neo theo thiết kế bản vẽ thi công. Kết cấu thép được làm sạch và sơn 01 lớp chống rỉ và 02 lớp sơn màu bằng sơn tổng hợp, riêng thép xà gỗ được mạ kẽm.

d) Giải pháp cấp điện chiếu sáng:

- Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn từ đường điện hạ thế hiện có hạc đầu nối mới được tính toán, thống nhất thỏa thuận theo quy định.

- Toàn bộ hệ thống dây dẫn trong nhà được luồn trong ống gen vuông đi nổi trên vách tường, vì kèo nhà. Hệ thống điện chiếu sáng được tính toán phù hợp với từng phòng, từng không gian theo yêu cầu sử dụng cụ thể.

đ) Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Sử dụng hệ thống các bình bọt chữa cháy.

c) Giải pháp chống sét: Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét $\phi 16$ dài 1,0m, dây dẫn sét thép $\phi 10$. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m chôn sâu cách mặt đất 0,7m, dây tiếp địa $\phi 16$.

6.2.1. Mẫu nhà 2 tầng, 8 phòng (Ký hiệu NT 2T-8P):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 2 tầng; mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (29,92x7,5)m; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2 là 3,6m (tính từ sàn tầng 2 đến trần); chiều cao công trình là 9,45m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cos 0.00 là cos nền tầng 1, cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

- Giao thông theo phương đứng dùng thang thép; giao thông theo phương ngang bằng hành lang rộng 1,5m, lối tiếp cận cho người khuyết tật 1,5x5,1m. Mái sử dụng hệ dầm, vì kèo thép, xà gỗ thép, lợp mái bằng tôn xộp cách âm, cách nhiệt.

b) Giải pháp kết cấu; vật liệu sử dụng; cấp điện chiếu sáng; phòng cháy, chữa cháy tương tự Mẫu NT 2T-6P.

6.2.3. Mẫu nhà 2 tầng, 10 phòng (Ký hiệu NT 2T-10P):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 2 tầng; mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (36,52x7,5)m; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2 là 3,6m (tính từ sàn tầng 2 đến trần); chiều cao công trình là 9,45m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cos 0.00 là cos nền tầng 1, cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

- Giao thông theo phương đứng dùng thang thép; Giao thông theo phương ngang bằng hành lang rộng 1,5m, lối tiếp cận cho người khuyết tật 1,5x5,1m. Mái sử dụng hệ dầm, vì kèo thép, xà gỗ thép, lợp mái bằng tôn xộp cách âm, cách nhiệt.

b) Giải pháp kết cấu; vật liệu sử dụng; cấp điện chiếu sáng; phòng cháy, chữa cháy tương tự Mẫu NT 2T-6P.

7. Thiết kế bản vẽ thi công và khối lượng xây lắp phần thân các mẫu thiết kế:

Nội dung chi tiết thiết kế bản vẽ thi công và khối lượng xây lắp phần thân cho từng mẫu thiết kế theo hồ sơ thẩm định của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 2350/SXD-HXD ngày 16/5/2016 (Dự toán chi phí xây lắp được xác định trên cơ sở định mức, đơn giá, và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước tại thời điểm lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng).

8. Chủ đầu tư: Giao UBND các huyện làm chủ đầu tư.

9. Nguồn vốn

- Nguồn vốn tiết kiệm từ ngân sách sự nghiệp giáo dục hỗ trợ 100% chi phí xây lắp;

- Phần còn lại, gồm: Chi phí thiết bị, bố trí quỹ đất và giải phóng mặt bằng xây dựng (nếu có) do ngân sách của các huyện đảm nhận.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2016-2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng: Tổ chức quản lý, xuất bản các mẫu thiết kế sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; đồng thời, có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư lựa chọn mẫu thiết kế phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương, đảm bảo an toàn, thiết thực, tiết kiệm chi phí và hiệu quả.

2. Viện Quy hoạch Kiến trúc Thanh Hóa: Có trách nhiệm bàn giao hồ sơ thiết kế mẫu nhà cho Sở Xây dựng làm cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo. Đồng thời, phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác quản lý mẫu thiết kế và hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

3. UBND huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Xuân (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng công trình.

4. Các ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của mình chủ động giải quyết các công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Giáo dục và Đào tạo; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện miền núi cao của tỉnh; Viện Quy hoạch- Kiến trúc và Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền ;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh ;
- Lưu: VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền